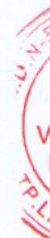


CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4 - 11



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		52.149.485.742	31.750.006.034
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.412.916.351	2.870.537.588
1. Tiền	111		7.412.916.351	2.870.537.588
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	5.000.000.000	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		25.204.127.254	18.114.024.171
1. Phải thu khách hàng	131		13.547.027.943	5.958.506.742
2. Trả trước cho người bán	132		10.369.511.821	11.821.090.544
5. Các khoản phải thu khác	135		1.287.587.490	334.426.885
IV. Hàng tồn kho	140	7	12.432.442.137	10.222.444.275
1. Hàng tồn kho	141		12.432.442.137	10.222.444.275
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.100.000.000	543.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.100.000.000	543.000.000
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		61.422.883.298	57.013.605.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		51.473.605.508	54.964.387.029
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	51.473.605.508	54.964.387.029
- Nguyên giá	222		59.873.544.245	59.873.544.245
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.399.938.737)	(4.909.157.216)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.010.000.000	490.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	10	6.010.000.000	490.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	11	3.939.277.790	1.559.218.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.939.277.790	1.559.218.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		113.572.369.040	88.763.611.974

31/12/2011
KT
A
KH
/C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011


MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011.	31/12/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.318.673.648	741.677.252
I. Nợ ngắn hạn	310		3.318.673.648	741.677.252
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		3.267.660.499	741.499.252
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		51.013.149	178.000
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		110.253.695.392	88.021.934.722
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410		110.253.695.392	88.021.934.722
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.680.000.000	85.680.000.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		24.573.695.392	2.341.934.722
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		113.572.369.040	88.763.611.974



Bùi Đức Thanh
Giám đốc

Lào Cai, ngày 02 tháng 02 năm 2012


Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Quý IV	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	13	4.234.675.701	44.576.826.518
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		4.234.675.701	44.576.826.518
4. Giá vốn hàng bán	11	14	1.651.034.632	17.831.675.849
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.583.641.069	26.745.150.669
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	15	351.043.800	352.109.400
7. Chi phí tài chính	22		956.553	956.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		754.933.443	2.394.347.217
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		2.178.794.874	24.701.956.300
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2.178.794.874	24.701.956.300
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		217.879.487	2.470.195.629
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.960.915.386	22.231.760.670
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Bùi Đức Thanh
Giám đốc

Lào Cai, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1		24.701.956.300
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2		3.490.781.521
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		28.192.737.821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(12.336.257.978)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.209.997.862)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		50.835.149
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.380.058.879)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(217.879.487)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.557.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.542.378.763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		4.542.378.763
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.870.537.588
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		7.412.916.351



Bùi Đức Thanh
Giám đốc

Lào Cai, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long, là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp, Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Ngày 4 tháng 01 năm 2011 Công ty chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 5300208618 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp với vốn Điều lệ là 85.680.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu; Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng thay thế; Tư vấn các hoạt động hỗ trợ khai thác khoáng sản; Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng; Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng; Mua bán hóa chất, vật tư phân bón phục vụ cho công nghiệp, nông nghiệp.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8

Chi phí xây dựng dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tiền mặt	704.882.265	2.746.225.007
Tiền gửi Ngân hàng	6.708.034.086	124.312.581
Cộng	<u>7.412.916.351</u>	<u>2.870.537.588</u>

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Cho vay ngắn hạn (*)	5.000.000.000	-
Cộng	<u>5.000.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Khoản tiền đầu tư cho Ông Lưu Công Cường và Ông Đặng Quốc Chính vay theo các hợp đồng vay tiền ngày 30 tháng 06 năm 2011, với số tiền lần lượt là 3 tỷ đồng và 2 tỷ đồng để phục vụ mục đích cá nhân, lãi suất là 14%/năm. Thời hạn vay là 1 năm kể từ ngày nhận nợ, lãi trả một lần vào ngày trả gốc, được điều chỉnh 6 tháng một lần.

7. HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Hàng tồn kho	12.432.442.137	8.373.697.700
Cộng	<u>12.432.442.137</u>	<u>10.222.444.275</u>

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
Tạm ứng	2.100.000.000	543.000.000
Cộng	<u>2.100.000.000</u>	<u>543.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2010	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	50.449.770.032	8.240.077.635	1.040.295.578	143.401.000	59.873.544.245
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2010	2.071.745.760	1.944.533.319	795.571.557	97.306.580	4.909.157.216
Tăng trong kỳ	1.199.994.000	399.987.540	131.204.094	46.094.420	1.777.280.054
Khấu hao trong kỳ	1.199.994.000	399.987.540	131.204.094	46.094.420	1.777.280.054
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2011	3.271.739.760	2.344.520.859	926.775.651	143.401.000	6.686.437.270
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2010	48.378.024.272	6.295.544.316	244.724.021	46.094.420	54.964.387.029
Số dư tại 31/12/2011	47.178.030.272	5.895.556.776	-	-	51.473.605.508

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT LIÊN DOANH

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	6.010.000.000	490.000.000
Cộng	6.010.000.000	490.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.939.277.790	1.559.218.911
Cộng	3.939.277.790	1.559.218.911

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2010	85.680.000.000	2.341.934.722	88.021.934.722
Tăng trong kỳ	-	22.231.760.670	22.231.760.670
- Tăng vốn	-	-	-
- Lãi	-	22.231.760.670	22.231.760.670
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 31/12/2011	<u>85.680.000.000</u>	<u>24.573.695.392</u>	<u>110.253.695.392</u>

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV	Cả năm VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	4.234.675.701	44.576.826.518
Cộng	<u>4.234.675.701</u>	<u>44.576.826.518</u>

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV	Cả năm VND
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	1.651.034.632	17.831.675.849
Cộng	<u>1.651.034.632</u>	<u>17.831.675.849</u>

15. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV	Cả năm VND
Tiền lãi	351.043.800	352.109.400
Cộng	351.043.800	352.109.400

16. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế	2.178.794.874
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Lỗi năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế (I)	2.178.794.874
Thuế suất áp dụng (*)	10%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	217.879.487
Thuế thu nhập hoãn lại	-
Cộng thuế thu nhập doanh nghiệp	1.960.915.386

(*) Theo Công văn số 161 CT/TT&HT ngày 28 tháng 01 năm 2011 của Cục thuế tỉnh Lào Cai, Công ty được áp dụng thuế suất 20% đối với thuế TNDN, Công ty được miễn 02 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong thời hạn 06 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

17. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011.

18. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Bùi Đức Thanh
Giám đốc

Lào Cai, ngày 02 tháng 02 năm 2012

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng